

 thứ Hai	 thứ Ba	martedì Thứ Ba lúc nào cũng vui. Martedì è sempre divertente. Lezione 16 · Tempo e calendari	lunedì Thứ Hai là ngày đầu tuần. Lunedì è il primo giorno. Lezione 16 · Tempo e calendari
 thứ Tư	 thứ Năm	giovedì Anh ấy đến vào thứ Năm. Viene giovedì. Lezione 16 · Tempo e calendari	mercoledì Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Torna a casa mercoledì. Lezione 16 · Tempo e calendari
 thứ Sáu	 thứ Bảy	sabato Tôi đi vào thứ Bảy. Parto sabato. Lezione 16 · Tempo e calendari	venerdì Thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Venerdì è il giorno migliore. Lezione 16 · Tempo e calendari
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	un giorno feriale Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Lei lavora ogni mattina nei giorni feriali. Lezione 16 · Tempo e calendari	domenica Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Mi riposerò domenica. Lezione 16 · Tempo e calendari

 cuối tuần	 hàng ngày	ogni giorno Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Leggiamo il giornale ogni giorno. Lezione 16 · Tempo e calendari	un weekend Ai mà không thích cuối tuần chứ? A chi non piace il weekend? Lezione 16 · Tempo e calendari
 hàng tuần	 hàng tháng	mensile Họ trả mức giá hàng tháng. Pagano il prezzo mensile. Lezione 16 · Tempo e calendari	settimanalmente Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Di solito guardo il notiziario settimanalmente. Lezione 16 · Tempo e calendari